



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

VIMĀNAVATTHUPĀḶI

&

CHUYỆN THIÊN CUNG

5. 14.

1016. Sahassayuttaṃ hayavāhanaṃ subhaṃ
āruyh' imaṃ sandanaṃ nekacittaṃ,¹
uyyānabhūmiṃ abhito anukkamaṃ
purindado bhūtapatīva vāsavo.
1017. Sovaṇṇamayā te rathakubbarā ubho
thalehi² aṃsehi atīva saṅgatā,³
sujātagumbā naravīraniṭṭhitā
virocati⁴ paṇṇaraseva cando.
1018. Suvaṇṇajālāvatato⁵ ratho ayaṃ
bahūhi nānā ratanehi cittito,
sunandighoso ca subhassaro ca
virocati¹⁰ cāmarahatthabāhuhi.
1019. Imā ca nābhyo manasābhinimmitā⁶
rathassa pādantaramajjhabhūsitā,
imā ca nābheyyā⁷ satarājicittitā
sateratā⁸ vijjurivappabhāsare.

¹ sandananekacittaṃ - Syā.

² phalehi - Ma.

³ saṅgato - Sīmu.

⁴ virocātī - Ma, PTS.

⁵ suvaṇṇajālāvitato - Syā.

⁶ manasāhi nimmitā - Syā.

⁷ nābhyo - Ma, Syā, PTS.

⁸ sateritā - Syā.

5. 14.

1016. “Người bước lên cỗ xe xinh đẹp được tô điểm nhiều màu sắc này, chiếc xe ngựa được kéo bởi một ngàn con, đang di chuyển lân cận khu vực vườn hoa, (người) tựa như Vāsava,¹ vị Chúa của chư Thiên, đấng chủ tể của các sanh linh.

1017. Cả hai bên sườn cỗ xe của người được làm bằng vàng, được kết hợp chặt chẽ với những thanh đứng và những thanh ngang, có cái khung được tạo ra khéo léo, đã được hoàn tất bởi nghệ nhân bậc thầy; (cỗ xe) chói sáng tựa như mặt trăng ngày rằm.

1018. Được phủ lên với mạng lưới bằng vàng, được tô điểm với nhiều loại châu ngọc khác nhau, có âm thanh vô cùng vui tai, và vô cùng rục rĩ, cỗ xe này chói sáng với những cánh tay và bàn tay (đang phe phẩy) những cây phất trần.

1019. Và các ổ trục này (của các bánh xe) đã được biến hóa ra bởi ý, được trang hoàng ở khoảng giữa bên trong các chân của cỗ xe; và các ổ trục này được tô điểm với hàng trăm nét vẽ, chúng chiếu sáng với hàng trăm tia sáng, tựa như tia chớp.

¹ Vāsava: tên gọi của vị Trời Sakka.

1020. Anekacittāvatato¹ ratho ayaṃ
 puthū ca nemī ca saḥassaraṃsiko,²
 tesam saro sūyati³ vaggurūpo
 pañcaṅgikaṃ turīyamivappavāditam.
1021. Sirasmim cittaṃ maṇicandakappitaṃ⁴
 sadā visuddham ruciraṃ pabhassaraṃ,
 suvaṇṇarājīhi atīva saṅgataṃ
 veḷuriyarājīva⁵ atīva sobhati.
1022. Ime ca vālī maṇicandakappitā⁶
 ārohakambū sujavā bahūpamā,⁷
 brahā mahantā balino mahājavā
 mano tavaññāya tatheva siṃsare.
1023. Ime ca sabbe sahitā catukkamā
 mano tavaññāya tatheva siṃsare,
 samaṃ vahanti⁸ mudukā anuddhatā
 āmodamānā turagānamuttamā.
1024. Dhunanti vagganti patanti cambare⁹
 abhuddhunantā sukate piḷandhane,
 tesam saro sūyati³ vaggurūpo
 pañcaṅgikaṃ turīyamivappavāditam.
1025. Rathassa ghoso apiḷandhanāna ca¹⁰
 khurassa nādo¹¹ abhihiṃsanāya ca,
 ghoso suvaggu¹² samitassa sūyati³
 gandhabbaturiyāni vicitrasaṃvane.¹³
1026. Rathe ṭhitā tā migamandalocanā
 āḷārapamhā hasitā piyaṃvadā,
 veḷuriyajālāvatatā¹⁴ tanucchavā
 sadeva gandhabbasuraggapūjitā.¹⁵
1027. Tā rattarattambarapītavāsasā¹⁶
 visālanettā abhirattalocanā,
 kule sujātā sutanu¹⁷ sucimhitā¹⁸
 rathe ṭhitā pañjalikā upaṭṭhitā.

¹ anekacittāvitato - Syā.

² saḥassaraṃsiyo - Syā.

³ suyyati - Ma, PTS.

⁴ maṇisandakappitaṃ - Syā.

⁵ veḷuriyarājīhi - Syā.

⁶ maṇisandakappitā - Syā.

⁷ brahūpamā - Ma, PTS; brahmūpamā - Syā.

⁸ vahantā - Ma, PTS.

⁹ pavattanti ambare - Syā.

¹⁰ apilandhanāni - Syā; apilandhanāna ca - PTS; apiḷandhanāni ca - Sīmu.

¹¹ nādi - Syā.

¹⁵ gandhabbasūraggapūjitā - Ma.

¹² suvaggū - Ma, Syā, PTS.

¹⁶ rattā rattambarapītavāsasā - Syā.

¹³ vicitrasavane - Syā.

¹⁷ sutanū - Ma, Syā, PTS.

¹⁴ veḷuriyajālā vinatā - Syā.

¹⁸ suvimhitā - Syā.

1020. Cỗ xe này được trái lên với vô số tranh vẽ, và vành bánh xe là to rộng có ngàn ánh hào quang; âm thanh của chúng có nét dễ thương được nghe tựa như nhạc cụ gồm năm loại đã được tấu lên.

1021. Đã được tô điểm ở phần đầu, được sửa soạn với mặt trăng bằng ngọc ma-ni, luôn luôn được trong sạch, đáng yêu, rực rỡ, được kết hợp dày đặc với các tia sáng bằng vàng, (cỗ xe) chiếu sáng nổi bật, tựa như có các tia sáng màu ngọc bích.

1022. Và những con ngựa này, được sửa soạn với mặt trăng bằng ngọc ma-ni, cao to, có tốc độ nhanh, tương xứng với số đông, khổng lồ, vĩ đại, có sức mạnh, có tốc lực lớn lao, sau khi biết được tâm ý của người, chúng đi chuyển theo y như thế.

1023. Và tất cả những con vật bốn chân này, đã được phối hợp, sau khi biết được tâm ý của người, chúng đi chuyển theo y như thế. Nhu thuận, không xúc nổi, chúng kéo (cỗ xe) một cách đầm thắm trong khi vui thích, là hạng nhất trong các loài ngựa.

1024. Chúng giũ (lông), phi nhanh, phóng vào khoảng không, trong lúc làm rung chuyển dữ dội các vật trang sức đã khéo được thực hiện; âm thanh của chúng có nét dễ thương được nghe tựa như nhạc cụ gồm năm loại đã được tấu lên.

1025. Âm vang của cỗ xe và của những vật trang sức, tiếng gầm của vó ngựa và của tiếng hí vang, âm thanh vô cùng dễ thương của (đám đông) đã hội tụ lại được nghe (tựa như) những nhạc cụ của các nhạc sĩ Thiên đình ở khu rừng nhiều màu sắc.

1026. Các nàng (tiên nữ) ấy đứng ở cỗ xe, có những cặp mắt lờ đờ của loài nai, có lông mi rậm, cười đùa, có lời nói yêu dấu, được che phủ với mạng lưới bằng ngọc bích, có làn da mảnh mai, vẫn luôn luôn được tôn vinh bởi các nhạc sĩ Thiên đình và các vị đứng đầu chư Thiên.

1027. Các nàng ấy, với tấm vải màu đỏ và y phục màu vàng quyến rũ, có cặp mắt to, với con mắt đỏ rực, đã được sanh ra tốt đẹp ở dòng dõi cao sang, có thân hình xinh xắn, có nụ cười vô tư, đứng ở cỗ xe, tay chấp lại, đã được sẵn sàng.

1028. Tā kambukeyūradharā¹ suvāsasā
sumajjhimā ūruthanūpapannā,²
vaṭṭaṅguliyo sumukhā sudassanā
rathe ṭhitā pañjalikā upaṭṭhitā.
1029. Aññā suveṇī susu missakesiyo³
samaṃ vibhattāhi pabhassarāhi ca,
anubbatā⁴ tā tava mānase ratā
rathe ṭhitā pañjalikā upaṭṭhitā.
1030. Āveḷiniyo padumuppalacchadā
alaṅkatā candanasāravāsītā,⁵
anubbatā⁴ tā tava mānase ratā
rathe ṭhitā pañjalikā upaṭṭhitā.
1031. Tā māliniyo padumuppalacchadā
alaṅkatā candanasāravāsītā,⁵
anubbatā tā tava mānase ratā
rathe ṭhitā pañjalikā upaṭṭhitā.
1032. Kaṅṭhesu te yāni piḷandhanāni⁶
hatthesu pādesu tatheva sīse,
obhāsanti dasa sabbaso⁷ disā
abbhuddayaṃ sārādikova bhānumā.
1033. Vātassa vegena ca sampakampitā
bhujesu mālā piḷandhanāni ca,
muñcanti ghosaṃ ruciraṃ sucim subhaṃ
sabbehi viññūhi sutabbarūpaṃ.⁸
1034. Uyyānabhūmyā ca duvaddhato⁹ ṭhitā
rathā ca nāgā turiyāni cassaro,¹⁰
tameva devinda pamodayanti
vīṇā yathā pokkharapattabāhuhi.
1035. Imāsu vīṇāsu bahūsu vaggusu¹¹
manuññarūpāsu hadayeritaṃ pati,¹²
pavajjamānāsu atīva accharā
bhamanti kaññā padumesu sikkhitā.

¹ kambukāyuradharā - Syā, PTS.

² ūruthanopapannā - Syā.

³ aññāsu veṇīsu sumissakesiyo - Syā.

⁴ anupubbatā - Syā.

⁵ candanasāravosītā - Syā.

⁶ piḷandhanāni ca - Syā.

⁷ obhāsanti dasa sabbato - Syā.

⁸ susattarūpaṃ - Syā.

⁹ duvaṭṭhito - Syā; duhatthato - PTS.

¹⁰ ca saro - Ma; vāsaro - Syā; ca ssaro - PTS.

¹¹ vaggūsu - Ma, Syā.

¹² hadayeritaṃ pītiṃ - Ma; hadayeritampi taṃ - Syā.

1028. Các nàng ấy có mang vòng xuyên bằng vàng, có y phục đẹp, có phần eo đẹp, thành tựu đùi và ngực, có các ngón tay tròn, khuôn mặt đẹp, có nét xinh xắn, đứng ở cỗ xe, tay chấp lại, đã được sẵn sàng.

1029. Những nàng khác, trẻ trung, có những bím tóc đẹp, có các sợi tóc được tết vào nhau, và (những cuộn tóc) được phân chia đồng đều, rục rờ. Các nàng ấy phục tùng, vui thích theo ý định của người, đứng ở cỗ xe, tay chấp lại, đã được sẵn sàng.

1030. Các nàng có những vòng hoa đội đầu được phủ lên với các sen đỏ sen xanh, đã được trang điểm, đã được bồi thơm với tinh chất của trầm hương. Các nàng ấy phục tùng, vui thích theo ý định của người, đứng ở cỗ xe, tay chấp lại, đã được sẵn sàng.

1031. Các nàng ấy có những tràng hoa được phủ lên với các sen đỏ sen xanh, đã được trang điểm, đã được bồi thơm với tinh chất của trầm hương. Các nàng ấy phục tùng, vui thích theo ý định của người, đứng ở cỗ xe, tay chấp lại, đã được sẵn sàng.

1032. Các vật trang sức ở cổ, ở các bàn tay, ở các bàn chân, tương tự y như thế ở đầu, khiến cho mười phương chiếu sáng toàn bộ, tựa như mặt trời mùa thu đang mọc lên.

1033. Và bị lay động bởi lực đẩy của làn gió, các tràng hoa và các vật trang sức ở các cánh tay phát ra âm thanh đáng yêu, trong trẻo, mỹ miều, có vẻ đáng được lắng nghe bởi tất cả những người có sự nhận thức.

1034. Nay vị chúa của chư Thiên, các cỗ xe và những con long tượng đứng ở hai bên tại khu đất của vườn hoa, cùng các nhạc cụ và âm thanh làm cho chính người được vui thích, giống như cây đàn *vīṇā* với mặt đàn, bầu đàn, và cần đàn (làm mọi người được vui thích).

1035. Nay vị chúa tể, trong khi các cây đàn *vīṇā* này, gồm nhiều loại, dễ thương, có hình dáng làm thích ý, đang được tấu lên dồn dập, gây xáo động trái tim, các nàng tiên nữ, các cô gái đã được học tập, quay cuồng giữa các đóa sen.

1036. Yadā ca gītāni ca vāditāni ca
naccāni cemāni¹ samenti ekato,
athettha naccanti athettha accharā
obhāsayantī ubhato² varitthiyo.³
1037. So modasi turiyagaṇappabodhano
mahīyamāno vajirāvudhoriva,⁴
imāsu viṇāsu bahūsu vaggusu
manuññarūpāsu hadayeritaṃ pati.⁵
1038. Kiṃ tvaṃ pure kammamakāsi attanā
manussabhūto purimāya jātiyā,
uposathaṃ kaṃ vā⁶ tuvaṃ upāvasi⁷
kaṃ⁸ dhammacariyaṃ vatamābhiroccayi.⁹
1039. Nayidaṃ appassa¹⁰ katassa kammuno
pubbe suciṇṇassa uposathassa vā,
iddhānubhāvo vipulo ayaṃ tava
yaṃ devasaṅghaṃ abhirocasa bhusaṃ.
1040. Dānassa te idaṃ phalaṃ atho sīlassa vā pana,
atho añjalikammaṃ taṃ me akkhāhi pucchito 'ti.
1041. So devaputto attamano moggallānena pucchito,
pañhaṃ puṭṭho viyākāsi yassa kammassidaṃ phalaṃ.¹¹
1042. Jitindriyaṃ buddhamanomanikkamaṃ
naruttamaṃ kassapamaggapuggalaṃ,
avāpuraṃ taṃ¹² amatassa dvāraṃ
devātidevaṃ satapuññalakkhaṇaṃ.
1043. Tamaddasaṃ kuñjaramoghatiṇṇaṃ
suvaṇṇasiṅgīnadabimbasādisaṃ,
disvāna taṃ khippamaḥuṃ sucīmano
tameva disvāna subhāsītaddhajaṃ.
1044. Tamhannapānaṃ¹³ athavāpi cīvaraṃ
suciṃ paṇītaṃ rasasā upetaṃ,
pupphābhikiṇṇamhi sake nivesane¹⁴
patitṭhapesiṃ sa asaṅgamānaso.

¹ naccāni cimāni - Ma, Syā.

² dubhato - PTS.

³ va rattiyā - Syā

⁴ vajirāvudhova - Sīmu.

⁵ hadayeritaṃ pītiṃ - Ma; hadayeritampi taṃ - Syā.

⁶ kiṃ va - Syā.

⁷ upāvisi - Syā.

⁸ kiṃ - Syā.

⁹ vatamābhiroccasi - Syā.

¹⁰ nayīdamappassa - Ma.

¹¹ phalan ti - Ma, PTS.

¹² avāpurantaṃ - Ma, PTS; apāpurantaṃ - Syā.

¹³ tamannapānaṃ - Ma, Syā.

¹⁴ nivāsane - Syā.

1036. Và khi các bài ca, các khúc nhạc, và các vũ công này hợp chung lại thành một, khi ấy ở nơi này họ nhảy múa, khi ấy ở nơi này các tiên nữ, những phụ nữ cao quý đang làm cho cả hai nơi chiếu sáng.

1037. Người đây vui thích, với sự đánh thức của các nhóm nhạc cụ, trong khi đang được nể vì tựa như vị (thần Inda) có tia sét là vũ khí. Nay vị chúa tể, có sự gây xáo động trái tim ở các cây đàn *vīṇā* gồm nhiều loại, dễ thương, có hình dáng làm thích ý này.

1038. Trước đây, người đã tự mình tạo nghiệp gì, khi là con người ở kiếp sống trước đây? Hay là người đã hành trì ngày trai giới nào, đã say mê sự thực hành pháp, sự hành trì nào?

1039. Năng lực thần thông lớn lao này của người, điều này không phải là của nghiệp nhỏ nhoi đã được làm, hoặc của ngày trai giới đã được hoàn thành tốt đẹp trong quá khứ, bởi vì người tỏa sáng vượt trội hội chúng chư Thiên.

1040. Quả báu này của người là của sự bố thí, hay là của sự trì giới, hoặc của hành động chấp tay? Được hỏi, xin người hãy giải thích điều ấy cho ta.”

1041. Vị Thiên tử ấy hoan hỷ khi được ngài Moggallāna hỏi đến. Được hỏi câu hỏi, vị ấy đã nói rõ quả báu này là của nghiệp nào:

1042. “Đức Phật Kassapa, vị có giác quan đã được chế ngự, có sự ra đi tuyệt hảo, đấng Tối Thượng Nhân, nhân vật cao cả, bậc đang mở ra cánh cửa Bất Tử ấy, vị Trời vượt trội các vị Trời, có trăm dấu hiệu phước báu.

1043. Tôi đã nhìn thấy Ngài, đấng Khổng Tượng, người đã vượt qua dòng nước lũ, tương tự hình tượng bóng láng bằng vàng. Sau khi nhìn thấy Ngài, sau khi chỉ nhìn thấy Ngài, biểu hiện của (Giáo Pháp) đã khéo được thuyết giảng, tôi đã tức thời trở nên có tâm ý trong sạch.

1044. Ở nơi trú ngụ của mình đã được trải lót bông hoa, tôi đây với tâm ý không có sự ràng buộc đã cống hiến đến Ngài cơm ăn, nước uống, và luôn cả y phục sạch sẽ, hảo hạng, được thành tựu phẩm chất.

1045. Tamannapānena ca cīvarena ca
khajjena bhojjena ca sāyanena ca,
santappayitvā dvipadānamuttamaṃ
so saggaso devapure ramāmahaṃ.

1046. Etenupāyena imaṃ niraggaḷaṃ
yaññaṃ yajitvā tividhaṃ visuddhaṃ,
pahāyahaṃ mānusaṃ¹ samussayaṃ
indūpamo² devapure ramāmahaṃ.

1047. Āyuñca vaṇṇaṅca sukhaṃ balañca
paṇitarūpaṃ abhikaṅkhatā muni,
annañca pānañca bahuṃ susaṅkhatam
patiṭṭhapetabbamasāṅgamānase.³

1048. Nayimasmiṃ loke⁴ parasmīṃ vā pana
buddhena seṭṭhova samova vijjati,
āhuneyyataṃ⁵ paramāhutaṃ⁶ gato
puññatthikānaṃ vipulaphale ṭhitan "ti.⁷

Mahārathavimānaṃ.

Mahārathavaggo pañcama.

TASSUDDĀNAṀ

Maṇḍuko⁸ revatī chatto kakkato⁹ dvārapālako,
dve karaṇīyā dve sūci tayo nāgā ca dve rathā,
purisānaṃ¹⁰ paṭhama vaggo pavuccatī "ti.

BHĀṄAVĀRO TATIYO.¹¹

--ooOoo--

¹ mānussakaṃ - Syā.

² indasamo - Syā.

³ asaṅgamānaso - Syā.

⁴ imasmiṃ loke - Syā.

⁵ āhuneyyānaṃ - Ma, Syā, PTS.

⁶ paramāhutaṃ - Syā.

⁷ vipulapphalesinan ti - Ma, Syā, PTS.

⁸ maṇḍūko - Ma, Syā, PTS.

⁹ kakkatako - Syā.

¹⁰ purisānaṃ pañcama vaggoti - Syā.

¹¹ bhāṅavāraṃ tatiyaṃ niṭṭhitaṃ - Ma; bhāṅavāraṃ tatiyaṃ - Ma, PTS.

1045. Sau khi làm toại ý bậc Tối Thượng của các loài hai chân ấy với cơm ăn, với nước uống, và với y phục, với vật nhai, với thức ăn, và với cao lương mỹ vị, tôi đây vui sướng ở thành phố của chư Thiên theo tuần tự của các cõi Trời.

1046. Bằng cách thức này, sau khi dâng hiến việc hiến dâng không có sự cản ngăn, được trong sạch theo ba cách, sau khi lìa bỏ xác thân nhân loại, tôi vui sướng ở thành phố của chư Thiên tương tự như vị Thần Indra.

1047. Thừa bậc hiền trí, người đang mong mỗi tuổi thọ, sắc đẹp, hạnh phúc, và sức mạnh có hình thức hảo hạng, nên cống hiến nhiều cơm ăn nước uống đã khéo được chuẩn bị ở bậc có tâm ý không có sự ràng buộc.

1048. Ở thế gian này hay là ở đời kế tiếp đi nữa, người đã đi đến trạng thái nên được hiến cúng, xứng đáng với sự hiến cúng tối thượng, (đã đi đến) sự tồn tại ở quả báu to lớn đối với những người mong mỗi phước báu, là bậc tốt hơn hay tương đương với đức Phật không được biết đến.”

Thiên Cung Cỗ Xe Lớn.

Phẩm Cỗ Xe Lớn là thứ năm.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY

(Thiên tử) Éch, của Revatī, của Chatta, (xúp) cua, người giữ cửa, hai (chuyện) việc nên làm, hai (chuyện) cây kim, ba (chuyện) long tượng, và hai (chuyện) cỗ xe; được gọi là phẩm thứ nhất của những người nam.”

TỤNG PHẨM THỨ BA.

--ooOoo--